

## **Bài 40. SẢN XUẤT THỨC ĂN VẬT NUÔI (1 tiết)**

### **I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

Sau bài này, GV phải làm cho HS :

- 1. Biết được các loại thức ăn của vật nuôi.**
- 2. Biết được một số phương pháp sản xuất các loại thức ăn giàu protein, giàu glucit và thức ăn thô xanh cho vật nuôi.**

### **II. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý**

#### **1. Gợi ý phân bố bài giảng**

Bài có 3 phần :

*I. Phân loại thức ăn*

*II. Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu protein*

*III. Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu glucit và thức ăn thô xanh*

#### **2. Một số kiến thức bổ sung**

**Một số chú ý khi sử dụng bột cá cho vật nuôi :**

– Công nghệ chế biến bột cá gồm 2 công đoạn :

+ Ép để tách nước và dầu trong cá.

+ Sấy khô rồi nghiền nhỏ hoặc nghiền nhỏ rồi sấy phun cho khô.

Tỉ lệ nước trong cá tươi từ 68 – 85%, tỉ lệ mỡ từ 1 – 20%. Muốn bảo quản bột cá được lâu cần phải giảm độ ẩm xuống 10%, giảm độ mỡ xuống dưới 10%. Nếu độ ẩm trên 15%, bột cá rất dễ bị mốc. Bột cá có nhiều dầu mỡ rất nhanh bị đắng. Độ dầu mỡ cao còn làm cho bột cá luôn bị nóng và có thể bốc cháy trong nhà kho.

– Sấy cá ở nhiệt độ cao làm giảm tỉ lệ tiêu hoá của bột cá :

Ví dụ : + Bột cá sản xuất bằng cá phơi khô có tỉ lệ tiêu hoá (TLTH) là 76%.

+ Bột cá sản xuất bằng cá được sấy ở 120°C/4h có TLTH là 65%.

+ Bột cá sấy ở 120°C/4h có TLTH là 61%.

– Bột cá của nước ta có hàm lượng muối quá cao, có khi tới 20 – 30%. Tỉ lệ muối cao đã hạn chế việc đưa bột cá vào cân đối khẩu phần, vì nếu muốn đủ lượng protein thì lại quá nhiều muối, có thể gây ngộ độc cho vật nuôi.

Hàm lượng protein trong bột cá của ta vẫn thấp, thường chỉ đạt 30 – 40% protein thô. Lượng lipit trong bột cá có ảnh hưởng rất lớn đến mỡ của vật nuôi. Ví dụ với lợn : nếu cho lợn ăn tới 12% lượng bột cá trong khẩu phần, kéo dài đến khi xuất chuồng, sẽ làm cho thịt lợn có mùi cá. Vì vậy khoảng 1 tháng trước khi mổ thịt phải loại bỏ bột cá khỏi khẩu phần thức ăn của lợn.

### III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

#### 1. Chuẩn bị bài giảng

##### 1.1. Chuẩn bị nội dung

Nghiên cứu SGK và các tài liệu có liên quan.

##### 1.2. Chuẩn bị đồ dùng dạy học

Phóng to hình 68 SGK và sưu tầm các hình vẽ hoặc sơ đồ, mô hình, ảnh chụp của một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu protein, giàu glucit... cho vật nuôi để minh hoạ cho bài giảng.

#### 2. Các hoạt động dạy học

##### 2.1. Hoạt động 1. Giới thiệu bài học

GV nêu mục tiêu của bài học.

Nội dung chính của bài là giới thiệu một số phương pháp sản xuất thức ăn vật nuôi, nhưng trước hết cần giúp HS nhận biết được thức ăn, biết phân loại thức ăn dựa vào hàm lượng các chất dinh dưỡng có trong thức ăn.

Những kiến thức của bài rất gần với thực tiễn, vì vậy GV giúp HS liên hệ được với thực tế đời sống và sản xuất nông nghiệp để nắm vững bài.

##### 2.2. Hoạt động 2. Tìm hiểu về phân loại thức ăn vật nuôi

– GV đặt vấn đề : có nhiều phương pháp phân loại thức ăn khác nhau, trong bài chỉ giới thiệu phương pháp dựa vào thành phần các chất dinh dưỡng có trong thức ăn : thức ăn được gọi tên theo thành phần dinh dưỡng có nhiều nhất trong loại thức ăn đó.

– Sau đó, GV đưa ra tiêu chí phân loại :

+ Nếu thức ăn có hàm lượng protein > 14% thì thuộc loại thức ăn giàu protein.

+ Nếu thức ăn có hàm lượng glucit > 50% thì thuộc loại thức ăn giàu glucit.

+ Thức ăn có hàm lượng xơ > 30% thì thuộc loại thức ăn thô.

– GV yêu cầu HS nhận biết các loại thức ăn đã giới thiệu trong SGK hoặc có thể đưa ra một số loại thức ăn khác (tham khảo Bảng thành phần hoá học và

giá trị dinh dưỡng của một số loại thức ăn vật nuôi Việt Nam – Nhà xuất bản Nông nghiệp) để HS phân loại. (Bột cá Hạ Long, đậu tương, khô dầu lạc đều thuộc loại thức ăn giàu protein vì có hàm lượng protein > 15%. Ngô vàng thuộc loại thức ăn giàu glucit, rơm lúa thuộc loại thức ăn thô).

### **2.3. Hoạt động 3. Giới thiệu một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu protein**

– GV yêu cầu HS quan sát hình 68 trong SGK và nêu tên của phương pháp sản xuất thức ăn giàu protein.

Hình 68a : Sơ đồ của phương pháp sản xuất bột cá từ cá biển và các sản phẩm phụ của ngành chế biến cá.

Hình 68b : Tận dụng phân, rác của các vật nuôi ăn cỏ như trâu, bò, dê, thỏ..., một phần phân lợn, phân gà để nuôi giun. Giun sinh sản rất nhanh trong môi trường nuôi cấy đủ ẩm. Thu hoạch giun dùng làm thức ăn giàu protein cho vật nuôi, tránh làm ô nhiễm môi trường của phân vật nuôi ...

Hình 68c : Trồng xen tăng vụ nhiều loại cây họ đậu như trồng ngô xen đỗ, trồng nhiều loại đậu đỗ quay vòng trên ruộng, vườn để có nhiều thức ăn họ đậu (giàu protein thực vật cho vật nuôi).

GV cũng có thể gợi ý để HS nêu lên các phương pháp sản xuất thức ăn giàu protein có ở địa phương (như nuôi cá sinh sản nhanh (cá rô phi) làm thức ăn cho gà, cho lợn ; dùng nhộng tằm ăn lá sắn...), vừa gây hứng thú học tập đồng thời giúp HS liên hệ được với đời sống thực tế ở địa phương.

– GV yêu cầu HS làm bài tập nhận biết (đúng, sai) các phương pháp sản xuất thức ăn giàu protein trong SGK vào vở.

Trong 4 phương pháp giới thiệu thì 3 phương pháp đúng, còn phương pháp thứ 2 (trồng nhiều ngô, khoai, sắn) thì không phải là phương pháp sản xuất thức ăn giàu protein vì hàm lượng protein trong hạt ngô khoảng 8,9%, khoai lang khô 3,2%, sắn khô 2,9%.

### **2.4. Hoạt động 4. Giới thiệu một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu glucit và thức ăn thô xanh**

Phương pháp sản xuất thức ăn giàu glucit và thức ăn thô xanh là hình thức sản xuất dễ nhận biết và gần gũi với đa số HS.

Để HS nhận biết được các phương pháp sản xuất này, GV có thể yêu cầu HS làm bài tập trong SGK với nội dung sau :

– HS đọc nội dung của từng phương pháp.

– HS nhận xét nội dung đã nêu thuộc phương pháp sản xuất nào : phương pháp sản xuất thức ăn giàu glucit hay thức ăn thô xanh (dựa vào sự nhận xét các sản phẩm tạo ra).

GV có thể yêu cầu HS trả lời lần lượt từng câu, HS khác bổ sung hoặc GV nêu vấn đề để HS tự nguyện, xung phong trả lời. Sau đó GV yêu cầu HS làm bài tập vào vở. (Phương pháp sản xuất thức ăn giàu glucit : a ; phương pháp sản xuất thức ăn thô xanh : b, c ; (d) không phải là 1 phương pháp sản xuất).

GV cũng có thể động viên để HS tìm và nêu tên của các phương pháp sản xuất thức ăn giàu glucit và thức ăn thô xanh ở địa phương, GV nhận xét, uốn nắn cho phù hợp với nội dung của bài học.

### **2.5. Hoạt động 5. Tổng kết bài học**

– GV gọi 1 HS đọc phần "*Ghi nhớ*".

– GV dựa vào dàn bài đã ghi trên bảng, hệ thống lại bài học, nêu câu hỏi, HS trả lời.

– GV nhận xét về tinh thần thái độ học tập, phát biểu xây dựng bài, đánh giá kết quả học tập so với mục tiêu.

– GV nhắc nhở HS trả lời câu hỏi cuối bài và chuẩn bị trước bài 41 SGK.